

CÔNG TY CỔ PHẦN LỌC HÓA DẦU BÌNH SƠN

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	10 - 41



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Hội	Chủ tịch
Ông Bùi Ngọc Dương	Thành viên
Ông Hà Đồng	Thành viên
Ông Khương Lê Thành	Thành viên
Ông Hạng Anh Minh	Thành viên độc lập (Bổ nhiệm ngày 13 tháng 4 năm 2023)
Ông Nguyễn Bá Phước	Thành viên độc lập (Miễn nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2023)
Ông Nguyễn Hải Âu	Thành viên độc lập (Miễn nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2023)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Bùi Ngọc Dương	Tổng Giám đốc
Ông Nghiêm Đức Dương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Việt Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Minh Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Tuấn Đạt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Thái Bảo	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01 tháng 8 năm 2023)
Ông Trần Đoàn Thịnh	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 15 tháng 8 năm 2023)
Ông Nguyễn Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc (Nghỉ hưu từ ngày 01 tháng 7 năm 2023)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Bùi Ngọc Dương
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 3 năm 2024

15/03/2024



Số: 05/14/VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 15 tháng 3 năm 2024, từ trang 05 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 01 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, các cơ quan có thẩm quyền chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Trần Xuân Ánh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0723-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 15 tháng 3 năm 2024

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Đỗ Trung Kiên

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1924-2023-001-1

00
T
+
D
A
T
A
P



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		27.732.559.430.766	25.788.902.614.117
I. Nợ ngắn hạn	310		26.859.009.998.843	24.517.176.013.585
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	14.622.421.061.123	14.848.803.547.934
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	246.651.104.570	37.828.021.016
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	1.609.656.456.286	1.390.983.310.491
4. Phải trả người lao động	314		226.325.237.339	220.236.336.172
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	146.710.236.501	53.838.820.122
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	52.145.593.427	29.120.713.001
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	9.843.164.683.248	7.834.698.760.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		111.935.626.349	101.666.504.849
II. Nợ dài hạn	330		873.549.431.923	1.271.726.600.532
1. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	20	873.549.431.923	1.271.726.600.532
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		57.688.759.698.562	51.437.557.260.134
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	57.688.759.698.562	51.437.557.260.134
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		31.004.996.160.000	31.004.996.160.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		31.004.996.160.000	31.004.996.160.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.047.192.543.614	5.596.320.305.105
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		16.636.570.994.948	14.836.240.795.029
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		7.881.456.525.320	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		8.755.114.469.628	14.836.240.795.029
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		85.421.319.129.328	77.226.459.874.251

Lê Thị Hồng Trâm
Người lập biểu

Bạch Đức Long
Kế toán trưởng

Bùi Ngọc Dương
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	147.381.684.099.848	167.057.872.122.547
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	-	3.109.915.557
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	24	147.381.684.099.848	167.054.762.206.990
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	25	137.565.521.429.176	150.890.770.221.298
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		9.816.162.670.672	16.163.991.985.692
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	2.651.918.583.330	1.755.581.121.291
7. Chi phí tài chính	22	28	1.054.716.953.170	822.386.536.282
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		226.783.783.403	194.601.869.302
8. Chi phí bán hàng	25	29	1.027.620.437.609	914.030.757.052
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	623.719.877.748	516.388.410.565
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		9.762.023.985.475	15.666.767.403.084
11. Thu nhập khác	31	30	39.634.745.757	84.576.579.292
12. Chi phí khác	32		1.159.349.678	844.312.465
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		38.475.396.079	83.732.266.827
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		9.800.499.381.554	15.750.499.669.911
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	1.035.572.057.866	888.185.147.639
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	31	9.812.854.060	26.073.727.243
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		8.755.114.469.628	14.836.240.795.029

Lê Thị Hồng Trâm
Người lập biểu

Bạch Đức Long
Kế toán trưởng

Bùi Ngọc Dương
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

11/07/2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. <i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01	9.800.499.381.554	15.750.499.669.911
2. <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Khấu hao tài sản cố định	02	2.186.462.697.180	2.107.077.881.612
Các khoản dự phòng	03	(20.963.539.001)	126.443.274.413
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(909.139.682.999)	(363.825.470.103)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1.600.200.295.146)	(912.491.877.602)
Chi phí lãi vay	06	226.783.783.403	194.601.869.302
3. <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	9.683.442.344.991	16.902.305.347.533
Giảm/(tăng) các khoản phải thu	09	1.876.283.651.157	(2.905.449.365.667)
Giảm/(tăng) hàng tồn kho	10	1.289.140.647.608	(6.576.503.757.657)
Tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	577.424.498.305	892.024.140.368
Giảm chi phí trả trước	12	34.842.060.123	183.567.642.523
Tiền lãi vay đã trả	14	(233.795.120.018)	(199.126.404.950)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(884.319.496.145)	(916.282.262.146)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	728.860.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(721.470.347.109)	(266.125.986.161)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	11.621.548.238.912	7.115.138.213.843
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(227.028.651.985)	(219.470.122.688)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	737.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(29.752.000.000.000)	(7.800.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	10.802.000.000.000	9.801.233.211.240
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.305.927.134.428	902.671.568.036
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	(17.870.364.517.557)	2.684.434.656.588

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

2023
 12/31
 11



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	95.370.377.675.905	77.920.652.009.029
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(93.359.413.272.657)	(79.860.258.019.843)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.162.353.775.085)	(1.344.916.967.679)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(151.389.371.837)	(3.284.522.978.493)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(6.400.205.650.482)	6.515.049.891.938
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	22.818.044.778.395	16.314.076.389.628
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	524.766.803.974	(11.081.503.171)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	16.942.605.931.887	22.818.044.778.395

Lê Thị Hồng Trâm
Người lập biểu

Bạch Đức Long
Kế toán trưởng

Bùi Ngọc Dương
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

12
NO
NH
11
01
T1
A



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trước đây là Công ty TNHH MTV Lộc hóa dầu Bình Sơn (là công ty con do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam nắm giữ 100% vốn điều lệ, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3404000189 ngày 05 tháng 6 năm 2008).

Công ty thực hiện chuyển đổi mô hình thành công ty cổ phần theo Quyết định số 1978/QĐ-TTg ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Lộc hóa dầu Bình Sơn. Công ty hoàn thành bán cổ phần lần đầu ra công chúng vào ngày 17 tháng 01 năm 2018 và chính thức niêm yết cổ phiếu trên sàn UPCOM với mã chứng khoán BSR. Ngày giao dịch đầu tiên là ngày 01 tháng 3 năm 2018.

Công ty chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 với vốn điều lệ là 31.004.996.160.000 VND theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 12 ngày 01 tháng 7 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp và các giấy chứng nhận thay đổi.

Công ty mẹ của Công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 1.531 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1.510).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu, tàng trữ, vận chuyển, phân phối dầu mỏ, các sản phẩm từ dầu mỏ, sản phẩm trung gian, nhiên liệu sinh học, hóa phẩm, phụ gia, xúc tác, nguyên nhiên vật liệu phục vụ công nghiệp lọc - hóa dầu;
- Sửa chữa và bảo dưỡng máy móc, thiết bị trong ngành lọc - hóa dầu;
- Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp. Giám sát lắp đặt thiết bị công trình, hoàn thiện hệ thống đường ống dầu khí, kho chứa dầu khí;
- Đào tạo nguồn nhân lực, thuê và cung cấp chuyên gia về quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa trong công nghiệp lọc – hóa dầu và cảng biển, nghiên cứu khoa học, ứng dụng, sửa chữa trong công nghiệp lọc – hóa dầu;
- Cung cấp các dịch vụ trong lĩnh vực sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu, tàng trữ, vận chuyển, phân phối dầu mỏ, các sản phẩm từ dầu mỏ, sản phẩm trung gian, nhiên liệu sinh học, hóa phẩm, phụ gia, xúc tác, vật tư máy móc, thiết bị, phụ tùng, phương tiện, nguyên nhiên vật liệu phục vụ công nghiệp lọc – hóa dầu;
- Cung cấp các dịch vụ phân tích, dầu thô, sản phẩm dầu mỏ và các hoá chất, phụ gia, xúc tác, nhiên liệu sinh học liên quan đến lĩnh vực lọc – hóa dầu;
- Dịch vụ hải cảng, cảng biển liên quan đến ngành lọc – hóa dầu;
- Đầu tư và phát triển các dự án lọc – hóa dầu, nhiên liệu sinh học trong và ngoài nước.

11/01/2024



Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng tới báo cáo tài chính riêng

Theo Quyết định số 8114/BSR-VPĐQT ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng Quản trị, Công ty đã thành lập Chi nhánh Công ty Cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn tại Hà Nội với ngành nghề kinh doanh chính là bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.

Chi nhánh chính thức hoạt động từ ngày 04 tháng 01 năm 2024 theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động số 4300378569-002 ngày 04 tháng 01 năm 2024.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 01 đơn vị hạch toán phụ thuộc là Ban quản lý Dự án Nâng cấp Mở rộng Nhà máy Lộc dầu Dung Quất có địa chỉ tại Nhà máy Lộc dầu Dung Quất, Khu kinh tế Dung Quất, xã Bình Thuận và Bình Trị, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi, với chức năng chính là đầu tư nâng cấp, mở rộng Nhà máy Lộc dầu Dung Quất.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 02 công ty con sau:

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Giá trị đầu tư tại ngày 31/12/2023 (*) VND	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	Quảng Ngãi	83,26%	83,26%	145.892.845.365	Sản xuất bao bì, quản lý nhà ở và kinh doanh dịch vụ khu dân cư, khu đô thị
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	Quảng Ngãi	65,54%	61,00%	205.772.028.927	Sản xuất, nhập khẩu các sản phẩm nhiên liệu sinh học

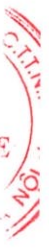
(*) Giá trị đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 được Công ty xác định bằng giá gốc của khoản đầu tư trừ giá trị tổn thất tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (Thuyết minh số 5).

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Quyết toán cổ phần hóa

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, các cơ quan có thẩm quyền chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.



2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.



Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá thành sản xuất của từng loại sản phẩm xăng, dầu hàng tháng được xác định như sau: chi phí nguyên vật liệu của từng sản phẩm được xác định theo mức tiêu hao nguyên vật liệu thực tế đối với từng sản phẩm; chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung được phân bổ theo chi phí nguyên vật liệu của từng sản phẩm.

11/01/2024



Giá trị các sản phẩm dở dang tại thời điểm cuối tháng được xác định theo mức độ hoàn thành của các sản phẩm dở dang.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của các sản phẩm lọc hóa dầu và dầu thô tồn kho được Công ty xác định như sau:

- Thành phẩm lọc hóa dầu: Công ty xác định giá trị thuần có thể thực hiện được trên cơ sở giá bán ước tính trừ đi các chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.
- Sản phẩm lọc hóa dầu dở dang: Công ty xác định giá trị thuần có thể thực hiện được trên cơ sở quy đổi về thành phẩm tương đương và giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.
- Dầu thô: Theo hướng dẫn tại Công văn số 2801/BTC-CĐKT ngày 02 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc hạch toán hàng tồn kho, dầu thô tồn kho của Công ty tại thời điểm trích lập dự phòng có giá gốc trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được và giá bán sản phẩm được sản xuất từ dầu thô bị giảm giá thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với dầu thô trên cơ sở giá trị thuần có thể thực hiện được của dầu thô (giá bán ước tính của dầu thô).

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước phản ánh chi phí bảo hiểm con người, bảo hiểm rủi ro tài sản, chi phí hóa chất xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác.

Khoản trả trước tiền bảo hiểm con người, bảo hiểm rủi ro tài sản được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời hạn bảo hiểm.

Chi phí hóa chất xuất dùng là chi phí các lô hóa chất xuất dùng cho phân xưởng reforming xúc tác liên tục (CCR) được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian sử dụng.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí cải tạo và các chi phí khác và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.



Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được Hội đồng Quản trị hoặc Ban Tổng Giám đốc phê duyệt tùy theo phân cấp thẩm quyền.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc và thiết bị	3 - 20
<i>Trong đó: Máy móc và thiết bị ngành lọc hóa dầu</i>	<i>10 - 20</i>
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 25
Thiết bị văn phòng	3 - 8
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 5

Theo Quyết định số 952/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 26 tháng 7 năm 2012 về một số cơ chế tài chính của Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (nay là Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn) (sau đây gọi tắt là "Quyết định 952"), Công ty được trích khấu hao tài sản cố định đối với thiết bị chính của Nhà máy Lọc dầu Dung Quất trong thời gian tối đa là 20 năm.

Theo Công văn số 18327/BTC-CĐKT ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc hạch toán hàng tồn kho, cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính, Công ty được tính giá trị hàng tồn kho cố định theo giá trị ghi sổ kế toán tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015 vào nguyên giá tài sản cố định. Đồng thời, số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập đến năm 2016 sẽ được hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định. Về mức khấu hao và thời điểm trích khấu hao, Công ty trích khấu hao của dây chuyền nhà máy trên cơ sở giá trị đã bao gồm giá trị hàng tồn kho cố định trong đường ống được xác định như trên từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 theo thời gian sử dụng ước tính còn lại của tài sản cố định (nhóm máy móc và thiết bị ngành lọc hóa dầu).

Căn cứ vào khối lượng hàng tồn kho cố định là dầu thô, sản phẩm trung gian, thành phẩm tồn cố định trong đường ống, thiết bị và bể chứa của Công ty theo Chứng thư giám định khối lượng hàng tồn kho cố định số 17631001 ngày 12 tháng 01 năm 2017 của Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam, Công ty đã xác định giá trị hàng tồn kho cố định được hạch toán tăng nguyên giá tài sản cố định theo giá trị ghi sổ kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 với số tiền khoảng 1.007 tỷ VND và đã ghi giảm giá trị hàng tồn kho với số tiền tương ứng. Việc điều chỉnh giá trị và hạch toán hàng tồn kho như trên đã được Hội đồng Thành viên của Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn phê duyệt tại Quyết định số 905/QĐ-BSR ngày 17 tháng 3 năm 2017. Công ty kế thừa và tiếp tục theo dõi giá trị hàng tồn kho cố định nêu trên.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

HÀNG TỒN KHO



Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Bản quyền, bằng sáng chế	15
Phần mềm máy tính	3
Tài sản cố định vô hình khác	6

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị và các chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí lãi vay phải trả và một số chi phí trích trước khác chưa chi nhưng được ước tính và ghi nhận vào chi phí trong năm.

Chi phí lãi vay được ghi nhận trên cơ sở gốc vay và lãi suất vay.

Các khoản khác là các chi phí khác đã phát sinh trong năm nhưng chưa nhận được hóa đơn từ nhà cung cấp.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập tối đa 10% từ thu thập chịu thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được hình thành từ nguồn lợi nhuận sau thuế theo các nghị quyết phân phối lợi nhuận hàng năm được phê duyệt bởi Đại hội đồng cổ đông của Công ty. Quỹ được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ và thực hiện các dự án đầu tư phát triển phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty.



Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.



Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Theo Quyết định số 952/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 26 tháng 7 năm 2012, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời gian 30 năm từ năm 2010 đến năm 2039; được miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong thời gian 9 năm tiếp theo từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế từ Dự án Nhà máy Lộc dầu Dung Quất. Năm 2023, Công ty đã hết thời gian được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam với một số ưu đãi cho Công ty mẹ theo Giấy chứng nhận đầu tư số 13/ƯĐĐT ngày 15 tháng 02 năm 2006 của Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất, cụ thể: được miễn nộp tiền thuê đất trong suốt thời gian thực hiện dự án; được miễn nộp tiền sử dụng đất; được miễn nộp thuế sử dụng đất trong suốt thời gian thực hiện dự án; được miễn thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu sản xuất, vật tư, linh kiện và bán thành phẩm mà trong nước chưa sản xuất được hoặc sản xuất không đạt tiêu chuẩn chất lượng trong 05 năm kể từ khi bắt đầu sản xuất; được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa mà trong nước chưa sản xuất được hoặc sản xuất được nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu chất lượng.

Theo Công văn số 520/CT-TTHT của Cục thuế Tỉnh Quảng Ngãi ngày 05 tháng 3 năm 2018, Công ty TNHH MTV Lộc hóa dầu Bình Sơn (nay là Công ty Cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn) đang được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp do đáp ứng điều kiện ưu đãi về địa bàn (khu Kinh tế Dung Quất) thì thu nhập được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp là toàn bộ thu nhập phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn ưu đãi (bao gồm cả khoản chênh lệch lãi tiền gửi ngân hàng lớn hơn lãi tiền vay, thu nhập từ cung cấp dịch vụ tại cảng biển, và các khoản thu nhập liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn ưu đãi).

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.



Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	812.766.360	585.551.250
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	657.163.470.018	232.829.531.636
Các khoản tương đương tiền (*)	16.284.629.695.509	22.584.629.695.509
	16.942.605.931.887	22.818.044.778.395

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng tại các ngân hàng thương mại.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có khoản tiền gửi kỳ hạn 03 tháng với số tiền là 2.734.629.695.509 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 2.734.629.695.509 VND) tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương – Chi nhánh Quảng Ngãi (“Oceanbank”). Thực hiện chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”), Oceanbank đang tạm dừng chi trả tiền cho khách hàng là tổ chức đang gửi tiền tại Oceanbank. Ngày 14 tháng 12 năm 2022, Công ty đã gửi Công văn số 7063/BSR-TCKT đến NHNN và Oceanbank về việc giải tỏa khoản tiền gửi nêu trên. Ngày 27 tháng 12 năm 2022, Oceanbank có Công văn số 5003/2022/CV-OCEANBANK.01.01 phúc đáp Công văn số 7063/BSR-TCKT của Công ty, theo đó, Oceanbank sẽ thực hiện chi trả khi có chỉ đạo của cấp có thẩm quyền. Ngày 12 tháng 12 năm 2023, Công ty tiếp tục gửi Công văn số 7669/BSR-TCKT đến NHNN và Oceanbank về việc giải tỏa khoản tiền gửi nêu trên, tuy nhiên, Oceanbank vẫn chưa phản hồi Công văn trên. Do Oceanbank là đơn vị được NHNN sở hữu 100% vốn nên Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng khoản tiền gửi trên sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những quy định cụ thể của NHNN.

09-DN



5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	VND Giá trị ghi sổ	Giá gốc	VND Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	21.052.000.000.000	21.052.000.000.000	2.102.000.000.000	2.102.000.000.000
	21.052.000.000.000	21.052.000.000.000	2.102.000.000.000	2.102.000.000.000

Đầu tư tài chính ngắn hạn phản ánh các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi của Công ty tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và thời hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các khoản tiền gửi có kỳ hạn bao gồm 2.000.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 2.000.000.000 VND) là tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương – Chi nhánh Quảng Ngãi (“Oceanbank”). Thực hiện chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”), Oceanbank đang tạm dừng chi trả tiền cho khách hàng là tổ chức đang gửi tiền tại Oceanbank. Như trình bày tại Thuyết minh số 4, Công ty đã có các công văn gửi Oceanbank và đánh giá rằng khoản tiền gửi này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những quy định cụ thể của NHNN.

b. Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm			
	Giá gốc	Tỷ lệ góp vốn	Dự phòng	Giá gốc	Tỷ lệ góp vốn	Dự phòng
	VND	%	VND	VND	%	VND
b1) Đầu tư vào công ty con	351.664.874.292		(205.772.028.927)	351.664.874.292		(205.772.028.927)
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	145.892.845.365	83,26%	-	145.892.845.365	83,26%	-
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung (*)	205.772.028.927	65,54%	(205.772.028.927)	205.772.028.927	65,54%	(205.772.028.927)
b2) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	11.244.000.000		(1.492.777.634)	11.244.000.000		(1.286.221.934)
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	7.000.000.000	8,52%	-	7.000.000.000	8,75%	-
Công ty TNHH Kho ngầm Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	4.244.000.000	5,03%	(1.492.777.634)	4.244.000.000	5,03%	(1.286.221.934)
	362.908.874.292		(207.264.806.561)	362.908.874.292		(207.058.250.861)



- (*) Giá trị đầu tư vào Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung (“BSR-BF”) trước khi xử lý tài chính tại thời điểm Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần là 742.165.320.000 VND. Công ty đã đánh giá, xác định giá trị tổn thất của khoản đầu tư vào BSR-BF tương đương với giá trị dự phòng đầu tư tài chính dài hạn vào BSR-BF đã trích lập tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và quyết định sử dụng toàn bộ giá trị khoản dự phòng đã trích lập để bù đắp tổn thất tại thời điểm Công ty chuyển thành công ty cổ phần với số tiền là 536.393.291.073 VND. Do đó, Công ty trình bày giá gốc của khoản đầu tư vào BSR-BF là 205.772.028.927 VND.

Tóm tắt tình hình hoạt động công ty con trong năm:

	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	Hoạt động kinh doanh bị lỗ	Hoạt động kinh doanh bị lỗ

Công ty Cổ phần Nhiên liệu và Sinh học Dầu khí Miền Trung chính thức hoạt động thương mại từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 và đang tạm dừng hoạt động sản xuất. Ngày 22 tháng 02 năm 2024, BSR-BF đã nộp đơn đến Tòa án Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi yêu cầu mở thủ tục phá sản. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, BSR-BF đang chờ quyết định thụ lý của Tòa án về việc mở thủ tục phá sản.

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do các công ty nhận đầu tư của Công ty đều là các công ty chưa niêm yết và các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại các công ty này.

Các giao dịch chủ yếu của Công ty với các bên nhận đầu tư được trình bày tại Thuyết minh số 33.



6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	5.414.100.168.895	4.499.349.732.716
Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam	594.293.949.892	693.062.241.996
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Xăng dầu Quân đội	538.464.576.455	440.452.914.745
Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex	423.154.934.245	635.261.008.679
Công ty TNHH MTV Dầu khí Thành phố Hồ Chí Minh	400.719.751.518	302.193.361.989
Công ty TNHH MTV Thương mại Dầu khí Đồng Tháp	265.105.762.035	450.784.915.653
Cục Xăng dầu - Tổng cục Hậu cần	255.697.104.970	261.404.266.502
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Tổng hợp Hòa Khánh	169.498.481.174	250.827.499.325
Công ty Cổ phần Xăng dầu và Dịch vụ Hàng hải S.T.S	160.417.129.679	163.302.675.333
Công ty TNHH Vận tải Thủy bộ Hải Hà	-	1.048.186.574.589
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Long Hưng	-	193.684.627.856
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu	-	167.219.805.803
Các khách hàng khác	1.011.339.033.484	1.638.647.347.535
b. Phải thu ngắn hạn khách hàng là các bên liên quan		
(Chi tiết tại Thuyết minh số 33)	4.762.454.734.037	5.346.993.847.199
	13.995.245.626.384	16.091.370.819.920

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn		
a1. Trả trước cho người bán ngắn hạn ngoài bên liên quan		
EXTAP A Division of ExxonMobil Asia Pacific Pte Ltd.	50.912.987.426	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Năng lượng	49.675.476.132	8.662.133.689
Công ty TNHH Boilermaster Việt Nam	19.463.971.486	3.351.714.000
Remosa SRL	10.749.879.563	6.866.018.897
Công ty TNHH EXION Việt Nam	9.816.284.060	-
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dịch vụ Phước Thịnh	9.108.506.402	7.980.391.163
SOCAR Trading Singapore Pte Ltd	-	104.110.692.473
Honeywell International Sdn. Bhd.	671.302.953	34.374.861.787
Các đối tượng khác	115.509.953.429	67.729.761.718
a2. Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan		
(Chi tiết tại Thuyết minh số 33)	226.357.625.988	69.212.355.731
b. Trả trước cho người bán dài hạn		
Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất (*)	548.106.960.657	533.509.547.749
	548.106.960.657	533.509.547.749
	1.040.372.948.096	835.797.477.207

(*) Phản ánh khoản tiền Công ty ứng trước cho Ban quản lý Khu kinh tế Dung Quất để thực hiện đền bù giải phóng mặt bằng cho Dự án nâng cấp mở rộng Nhà máy Lọc dầu Dung Quất.



11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	6.415.395.597.347	38.415.290.951.022	167.422.242.764	568.214.235.925	554.667.912	45.566.877.694.970
Mua trong năm	-	85.497.230.153	12.499.441.208	16.094.158.932	186.000.000	114.276.830.293
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	2.553.100.378	15.456.500.000	-	-	-	18.009.600.378
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(5.740.920.000)	-	-	(5.740.920.000)
Số dư cuối năm	6.417.948.697.725	38.516.244.681.175	174.180.763.972	584.308.394.857	740.667.912	45.693.423.205.641
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	3.325.149.059.471	24.946.726.373.252	125.183.255.948	486.721.799.140	554.667.912	28.884.335.155.723
Khấu hao trong năm	196.181.333.630	1.869.169.522.948	8.787.759.020	34.807.441.072	23.101.370	2.108.969.158.040
Tăng khác	-	-	-	66.260.316	-	66.260.316
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(5.740.920.000)	-	-	(5.740.920.000)
Số dư cuối năm	3.521.330.393.101	26.815.895.896.200	128.230.094.968	521.595.500.528	577.769.282	30.987.629.654.079
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	<u>3.090.246.537.876</u>	<u>13.468.564.577.770</u>	<u>42.238.986.816</u>	<u>81.492.436.785</u>	<u>-</u>	<u>16.682.542.539.247</u>
Tại ngày cuối năm	<u>2.896.618.304.624</u>	<u>11.700.348.784.975</u>	<u>45.950.669.004</u>	<u>62.712.894.329</u>	<u>162.898.630</u>	<u>14.705.793.551.562</u>

Nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 4.264,9 tỷ VND (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 4.142 tỷ VND).



12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	438.606.719.617	370.782.373.000	32.703.172.505	842.092.265.122
Mua trong năm	-	30.872.291.001	-	30.872.291.001
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	101.418.075.011	-	101.418.075.011
Số dư cuối năm	438.606.719.617	503.072.739.012	32.703.172.505	974.382.631.134
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	323.916.411.295	298.868.872.644	29.116.758.456	651.902.042.395
Khấu hao trong năm	15.481.495.021	61.532.541.874	479.502.245	77.493.539.140
Tăng khác	-	479.386.289	-	479.386.289
Số dư cuối năm	339.397.906.316	360.880.800.807	29.596.260.701	729.874.967.824
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	114.690.308.322	71.913.500.356	3.586.414.049	190.190.222.727
Tại ngày cuối năm	99.208.813.301	142.191.938.205	3.106.911.804	244.507.663.310

Nguyên giá của các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 426 tỷ VND (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 349,4 tỷ VND).

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự án nâng cấp mở rộng Nhà máy Lọc dầu Dung Quất (*)	1.150.516.054.349	1.125.719.428.132
Dự án triển khai hệ thống ERP - Giai đoạn I	-	101.418.075.011
Các công trình khác	42.683.937.236	45.407.331.874
	1.193.199.991.585	1.272.544.835.017

(*) Theo Quyết định số 482/QĐ-TTg ngày 05 tháng 5 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án nâng cấp, mở rộng Nhà máy lọc dầu Dung Quất của Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn, Dự án đầu tư nâng cấp, mở rộng Nhà máy lọc dầu Dung Quất hiện hữu ("Dự án") được điều chỉnh để nâng công suất chế biến của nhà máy từ 148.000 thùng/ngày lên 171.000 thùng/ngày; sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn Euro V; đáp ứng tiêu chuẩn môi trường theo lộ trình bắt buộc áp dụng của Chính phủ; nâng cao độ linh động lựa chọn đầu thô, đảm bảo nguồn đầu thô cung cấp lâu dài và có hiệu quả cho Nhà máy; nâng cao hiệu quả đầu tư Nhà máy Lọc dầu Dung Quất; góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế và xã hội của cả nước, đặc biệt khu vực Trung Bộ.

Tổng vốn đầu tư điều chỉnh thành 31.255 tỷ VND, tương đương 1,257 tỷ USD, theo cơ cấu vốn chủ sở hữu/vốn vay là 40/60 (cơ cấu này được xem xét điều chỉnh cho phù hợp với thực tế khả năng cân đối nguồn và đem lại hiệu quả cao hơn). Dự án được đưa vào vận hành dự kiến trong năm 2028. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Công ty đã trình báo cáo nghiên cứu khả thi và các cơ quan có thẩm quyền đang trong quá trình thẩm định báo cáo này.

11.01.2024



14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Novel Energy Trading Pte Ltd	2.029.287.334.325	2.029.287.334.325	-	-
Công ty Liên doanh điều hành Cửu Long	1.214.427.432.270	1.214.427.432.270	1.883.840.970.478	1.883.840.970.478
Công ty Điều hành chung Hoàng Long	1.050.987.900.855	1.050.987.900.855	507.041.790.209	507.041.790.209
Công ty TNHH Dầu khí Việt Nhật	844.776.948.044	844.776.948.044	-	-
BCP Trading Pte. Ltd.	602.312.809.408	602.312.809.408	-	-
Glencore Singapore Pte. Ltd.	459.535.792.723	459.535.792.723	-	-
SOCAR Trading Singapore Pte. Ltd.	-	-	4.614.980.523.717	4.614.980.523.717
Gunvor Singapore Pte. Ltd.	-	-	2.146.259.652.741	2.146.259.652.741
Vietsea Company Pte. Ltd.	-	-	830.026.300.223	830.026.300.223
Các đối tượng khác	816.406.584.243	816.406.584.243	630.048.921.378	630.048.921.378
b. Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 33)				
	7.604.686.259.255	7.604.686.259.255	4.236.605.389.188	4.236.605.389.188
	14.622.421.061.123	14.622.421.061.123	14.848.803.547.934	14.848.803.547.934

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Phát triển Trường An	171.048.855.259	-
Công ty Cổ phần Anh Phát Petro	33.251.657.619	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Tổng hợp Hoà Khánh	15.272.029.167	19.346.007.708
Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ - CTCP	14.087.418.501	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Dương Đông	6.822.110.776	4.710.428.122
Công ty TNHH Vận tải Thủy bộ Hải Hà	-	7.458.546.106
Các khách hàng khác	6.169.033.248	6.313.039.080
	246.651.104.570	37.828.021.016



16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế nhà thầu	2.076.535.352	16.183.259.228	16.391.403.477	2.284.679.601
- Thuế GTGT nộp thay nhà thầu	2.076.535.352	16.183.259.228	16.183.259.228	2.076.535.352
- Thuế TNDN nộp thay nhà thầu	-	-	208.144.249	208.144.249
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	136.685.414	136.685.414	-	-
	2.213.220.766	16.319.944.642	16.391.403.477	2.284.679.601
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	615.583.683.232	9.682.639.148.498	9.675.586.966.343	622.635.865.387
- Thuế GTGT đầu ra	615.583.683.219	5.633.662.662.034	5.626.610.479.879	622.635.865.374
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	13	4.048.976.486.464	4.048.976.486.464	13
Thuế xuất, nhập khẩu	-	54.915.650.931	54.915.650.931	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	586.085.496.439	6.284.957.207.902	6.220.845.829.544	650.196.874.797
Thuế thu nhập doanh nghiệp	137.107.928.779	1.048.374.707.866	884.319.496.145	301.163.140.500
Thuế thu nhập cá nhân	12.718.068.729	113.707.967.361	116.958.397.056	9.467.639.034
Thuế nhà thầu	42.621.012	10.600.750.420	10.643.371.432	-
- Thuế TNDN nộp thay nhà thầu	42.621.012	10.600.750.420	10.643.371.432	-
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	-	572.567.430	32.195.862	540.371.568
Thuế bảo vệ môi trường	39.445.512.300	195.442.663.880	209.235.611.180	25.652.565.000
Các loại thuế, phí và lệ phí khác	-	1.429.351.649	1.429.351.649	-
	1.390.983.310.491	17.392.640.015.937	17.173.966.870.142	1.609.656.456.286

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả chi phí nhãn hiệu	97.424.413.726	-
Phải trả chi phí, vật tư vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa tài sản cố định	22.767.520.097	2.938.896.648
Lãi vay phải trả	5.090.574.076	12.101.910.691
Phải trả chi phí vận chuyển	2.693.862.440	5.403.024.216
Phải trả chi phí mua dầu thô	-	32.036.227.432
Phải trả khác	18.733.866.162	1.358.761.135
	146.710.236.501	53.838.820.122

1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50
51
52
53
54
55
56
57
58
59
60
61
62
63
64
65
66
67
68
69
70
71
72
73
74
75
76
77
78
79
80
81
82
83
84
85
86
87
88
89
90
91
92
93
94
95
96
97
98
99
100



18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	12.747.494.879	9.574.891.050
Phải trả tiền bán cổ phần (i)	9.211.487.795	9.211.577.795
Phải trả cổ tức cho chủ sở hữu (ii)	7.995.956.115	-
Phải trả ngắn hạn khác	22.190.654.638	10.334.244.156
	52.145.593.427	29.120.713.001
Trong đó:		
Phải trả khác cho các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 33)	2.605.396.642	2.549.496.642

- (i) Phải trả tiền bán cổ phần phản ánh số tiền Công ty giữ lại tương ứng dự toán chi phí cổ phần hóa từ tiền thu được khi thực hiện chào bán cổ phần ra công chúng và khoản lãi tiền gửi ngân hàng từ ngày 02 tháng 02 năm 2018 đến ngày 09 tháng 02 năm 2018 (lãi tiền gửi trước khi tất toán tài khoản phong tỏa). Khoản phải trả về cổ phần hóa này sẽ được quyết toán và có thể được điều chỉnh khi có phê duyệt cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền.
- (ii) Phản ánh khoản phải trả cổ tức cho cổ đông không lưu ký theo Nghị quyết số 2676/NQ-BSR ngày 13 tháng 4 năm 2023 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023.

|| 6 / 6
S
H
C.
T
A
|| P
||



19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	6.860.000.000.000	6.860.000.000.000	95.370.377.675.905	92.387.212.992.657	9.843.164.683.248	9.843.164.683.248
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	-	-	24.206.593.651.273	19.191.593.651.273	5.015.000.000.000	5.015.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000	31.418.784.024.632	31.698.619.341.384	1.720.164.683.248	1.720.164.683.248
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hà Nội	2.910.000.000.000	2.910.000.000.000	29.800.000.000.000	31.310.000.000.000	1.400.000.000.000	1.400.000.000.000
Ngân hàng BNP Paribas - Chi nhánh Hà Nội	-	-	1.492.000.000.000	697.000.000.000	795.000.000.000	795.000.000.000
Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH - Chi nhánh Hà Nội	700.000.000.000	700.000.000.000	6.640.000.000.000	6.670.000.000.000	670.000.000.000	670.000.000.000
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội	1.250.000.000.000	1.250.000.000.000	243.000.000.000	1.250.000.000.000	243.000.000.000	243.000.000.000
Ngân hàng Citibank - Chi nhánh Hà Nội	-	-	1.570.000.000.000	1.570.000.000.000	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	974.698.760.000	974.698.760.000	-	974.698.760.000	-	-
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi (*)	974.698.760.000	974.698.760.000	-	974.698.760.000	-	-
	7.834.698.760.000	7.834.698.760.000	95.370.377.675.905	93.361.911.752.657	9.843.164.683.248	9.843.164.683.248

Các khoản vay ngắn hạn thể hiện khoản vay từ các ngân hàng thương mại dưới hình thức tín dụng thư. Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đồng Việt Nam theo từng hạn mức tín dụng ký kết với các ngân hàng. Các khoản vay này không có tài sản đảm bảo và trong năm 2023, chịu lãi suất cố định quy định theo từng lần nhận nợ. Các khoản vay này dùng để bổ sung vốn lưu động cho Công ty. Trong năm 2023, các khoản vay ngắn hạn của Công ty chịu lãi suất vay từ 2,4%/năm đến 5,9%/năm.

(*) Trong năm, Công ty đã tất toán hết khoản vay tín chấp bằng Đô la Mỹ (USD) tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ngãi. Khoản vay này chịu lãi suất 3,6%/năm, dùng để đầu tư xây dựng Nhà máy Lộc dầu Dung Quất.



20. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	1.271.726.600.532	1.338.485.323.433
Giảm trong năm	(398.177.168.609)	(66.758.722.901)
- Sử dụng quỹ	(35.877.168.609)	(66.758.722.901)
- Điều chỉnh quỹ (*)	(362.300.000.000)	-
Số dư cuối năm	873.549.431.923	1.271.726.600.532

(*) Trong năm, Công ty thực hiện điều chỉnh Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã được trích trong giai đoạn trước cổ phần hóa với số tiền là 362.300.000.000 VND theo Kết luận của Thanh tra Chính phủ số 1538/KL-TTCP ngày 07 tháng 7 năm 2023 về việc tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước thuộc Bộ Công Thương và đã nộp số tiền này về Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ Đầu tư Phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	31.004.996.160.000	-	6.633.311.289.905	37.638.307.449.905
Lợi nhuận trong năm	-	-	14.836.240.795.029	14.836.240.795.029
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	(106.841.100.000)	(106.841.100.000)
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	-	5.596.320.305.105	(5.596.320.305.105)	-
Chia cổ tức năm 2021	-	-	(930.149.884.800)	(930.149.884.800)
Số dư đầu năm nay	31.004.996.160.000	5.596.320.305.105	14.836.240.795.029	51.437.557.260.134
Lợi nhuận trong năm	-	-	8.755.114.469.628	8.755.114.469.628
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành (i)	-	-	(333.562.300.000)	(333.562.300.000)
Trích Quỹ Đầu tư phát triển (i)	-	4.450.872.238.509	(4.450.872.238.509)	-
Chia cổ tức năm 2022 (i)	-	-	(2.170.349.731.200)	(2.170.349.731.200)
Số dư cuối năm nay	31.004.996.160.000	10.047.192.543.614	16.636.570.994.948	57.688.759.698.562

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 2676/NQ-BSR ngày 13 tháng 4 năm 2023 của Đại hội đồng cổ đông, Công ty thực hiện trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 330.828.300.000 VND; trích Quỹ thưởng ban điều hành: 2.734.000.000 VND; trích Quỹ Đầu tư phát triển: 4.450.872.238.509 VND và chia cổ tức bằng tiền tương ứng 7% vốn điều lệ với số tiền là 2.170.349.731.200 VND từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2022. Trong năm 2023, Công ty đã chi trả cổ tức cho các cổ đông.



Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 15 ngày 12 tháng 9 năm 2023, vốn điều lệ của Công ty là 31.004.996.160.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	28.563.802.470.000	92,13%	28.563.802.470.000	92,13%
Các cổ đông khác	2.441.193.690.000	7,87%	2.441.193.690.000	7,87%
	31.004.996.160.000	100%	31.004.996.160.000	100%

Cổ phiếu	Số cuối năm		Số đầu năm	
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.100.499.616		3.100.499.616	
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>3.100.499.616</i>		<i>3.100.499.616</i>	
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-		-	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.100.499.616		3.100.499.616	
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>3.100.499.616</i>		<i>3.100.499.616</i>	
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-		-	

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	4.997.675,67	1.583.536,69
Euro (EUR)	1,56	1,56

23. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm từ dầu mỏ. Thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 chủ yếu liên quan đến hoạt động sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm từ dầu mỏ. Theo đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 24 và số 25.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm từ dầu mỏ và các dịch vụ khác chủ yếu đều hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.



24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu Diesel DO	57.735.683.572.524	66.717.251.601.041
Doanh thu Xăng Mogas 95	42.238.606.440.458	47.523.202.071.794
Doanh thu Xăng Mogas 92	19.899.692.819.647	24.088.284.208.856
Doanh thu Jet A1	10.572.138.762.814	10.854.804.732.706
Doanh thu LPG	7.450.804.640.137	9.292.539.523.199
Doanh thu Polypropylene	4.035.760.174.156	4.333.468.129.033
Doanh thu Dầu nhiên liệu FO	1.893.059.210.866	2.419.150.646.293
Doanh thu Diesel DO L-62	907.295.061.260	268.932.939.600
Doanh thu Jet A-1K	904.665.488.438	348.599.031.343
Doanh thu Xăng sinh học E5	557.255.498.561	670.356.909.418
Doanh thu Dầu hỏa (KO)	476.777.416.988	168.854.272.226
Doanh thu Xăng Mogas 83	265.468.420.173	218.559.681.175
Doanh thu RFCC Naphtha	257.044.184.144	-
Doanh thu dịch vụ cảng biển	144.611.011.133	135.457.079.915
Doanh thu khác	42.821.398.549	18.411.295.948
	147.381.684.099.848	167.057.872.122.547
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	-	3.109.915.557
	-	3.109.915.557
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	147.381.684.099.848	167.054.762.206.990
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 33)	34.273.728.173.324	36.219.829.055.267

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn hàng bán Diesel DO	50.865.267.262.375	57.327.901.938.071
Giá vốn hàng bán Xăng Mogas 95	40.623.200.028.808	44.279.416.713.576
Giá vốn hàng bán Xăng Mogas 92	19.421.790.838.487	22.482.588.147.171
Giá vốn hàng bán Jet A1	8.596.973.043.840	9.281.053.753.077
Giá vốn hàng bán LPG	7.980.490.963.947	8.641.681.830.038
Giá vốn hàng bán Polypropylene	5.416.816.164.613	5.378.029.684.297
Giá vốn hàng bán Dầu nhiên liệu FO	1.703.889.304.362	1.754.524.284.027
Giá vốn hàng bán Diesel DO L-62	754.622.493.593	243.092.814.909
Giá vốn hàng bán Jet A-1K	726.631.871.122	308.594.631.802
Giá vốn hàng bán Xăng sinh học E5	546.556.189.416	628.442.267.269
Giá vốn hàng bán Dầu hỏa (KO)	382.868.831.575	143.222.299.797
Giá vốn hàng bán Xăng Mogas 83	248.225.056.809	245.138.653.856
Giá vốn hàng bán RFCC Naphtha	237.419.425.296	-
Giá vốn dịch vụ cảng biển (Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	47.563.718.646 (21.170.094.701)	48.364.831.059 126.421.444.915
Giá vốn khác	34.376.330.988	2.296.927.434
	137.565.521.429.176	150.890.770.221.298

KIỂM TRA

KIỂM TRA

KIỂM TRA

KIỂM TRA

KIỂM TRA

KIỂM TRA

KIỂM TRA

KIỂM TRA

KIỂM TRA

KIỂM TRA

KIỂM TRA

KIỂM TRA

KIỂM TRA

KIỂM TRA

KIỂM TRA



26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	139.676.425.279.921	153.326.448.946.133
Chi phí công cụ, dụng cụ	20.267.768.856	12.628.452.528
Chi phí nhân công	1.029.610.615.767	1.162.489.414.287
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.185.715.586.552	2.172.936.598.500
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.727.560.177.230	1.748.205.035.880
Chi phí khác bằng tiền	575.547.456.682	349.048.097.797
	145.215.126.885.008	158.771.756.545.125

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.593.870.728.257	902.469.039.494
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.052.350.405.481	843.089.243.689
Cổ tức được chia	5.697.449.592	10.022.838.108
	2.651.918.583.330	1.755.581.121.291

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	226.783.783.403	194.601.869.302
Lỗ chênh lệch tỷ giá	813.845.320.800	534.229.305.793
Chiết khấu thanh toán cho người mua	6.959.456.060	3.632.634.013
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	206.555.700	21.829.498
Chi phí tài chính khác	6.921.837.207	89.900.897.676
	1.054.716.953.170	822.386.536.282

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong năm	1.027.620.437.609	914.030.757.052
Chi phí nhân viên bán hàng	78.113.763.092	77.580.324.691
Chi phí khấu hao tài sản cố định	147.794.997.505	147.736.383.372
Chi phí vận chuyển, bảo hiểm bán sản phẩm	372.843.352.213	366.673.684.302
Chi phí dịch vụ mua ngoài	174.021.579.137	250.483.244.187
Chi phí khác bằng tiền	254.846.745.662	71.557.120.500
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	623.719.877.748	516.388.410.565
Chi phí nhân viên quản lý	200.211.505.732	234.835.226.046
Chi phí vật liệu quản lý	572.024.700	391.802.870
Chi phí đồ dùng văn phòng	6.682.551.162	4.455.476.073
Chi phí khấu hao tài sản cố định	69.324.649.107	27.178.288.276
Chi phí dịch vụ mua ngoài	151.146.542.287	125.207.051.397
Chi phí khác bằng tiền	195.782.604.760	124.320.565.903
	1.651.340.315.357	1.430.419.167.617



30. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chênh lệch thừa do kiểm kê kho thành phẩm	26.285.772.184	63.644.905.674
Thu nhập từ được thưởng, bồi thường, phạt hợp đồng	11.620.465.000	12.315.016.754
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	684.007.408	-
Thu nhập từ cho thuê tài sản cố định	290.183.208	290.183.208
Thu nhập khác	754.317.957	8.326.473.656
	39.634.745.757	84.576.579.292

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm nay	1.037.443.722.198	886.769.054.888
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	(1.871.664.332)	1.416.092.751
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.035.572.057.866	888.185.147.639

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	9.800.499.381.554	15.750.499.669.911
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ:		
<i>Cổ tức và lợi nhuận được chia</i>	(5.697.449.592)	(10.022.838.108)
<i>Các khoản điều chỉnh khác</i>	(916.014.073.751)	(521.474.544.863)
Cộng:		
<i>Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	138.571.965.291	259.677.206.291
<i>Các khoản điều chỉnh khác</i>	-	50.163.242.392
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	9.017.359.823.502	15.528.842.735.623
<i>Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi</i>	7.660.282.425.025	14.793.329.948.248
<i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường</i>	1.357.077.398.477	735.512.787.375
Thuế suất ưu đãi	10%	10%
Thuế suất thông thường	20%	20%
Giảm thuế cho hoạt động được ưu đãi	-	50%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm nay	1.037.443.722.198	886.769.054.888

30
1
H
D
T
A
1/21



Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 10% tính trên thu nhập chịu thuế được hưởng ưu đãi trong 30 năm; được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo kể từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế từ Dự án Nhà máy Lộc dầu Dung Quất. Năm 2023, Công ty đã hết thời gian được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	9.812.854.060	26.073.727.243
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	9.812.854.060	26.073.727.243

32. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết tiêu thụ sản phẩm của Nhà máy Lộc dầu Dung Quất

Theo điều khoản của các Hợp đồng tiêu thụ sản phẩm của Nhà máy Lộc dầu Dung Quất ký giữa Công ty (bên A) và các đầu mối (bên B) như Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần (PVOil), Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (Petrolimex), Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (PVGas) v.v., trong năm 2023, bên A cung cấp cho bên B các sản phẩm xăng dầu của Nhà máy Lộc dầu Dung Quất với giá bán theo điều kiện FOB/Đường ống/FCA Dung Quất, LPG theo điều kiện CIF/Đường ống xác định trên cơ sở giá tham chiếu quốc tế cộng thêm phụ phí thị trường và các khoản thuế nộp vào Ngân sách Nhà nước (nếu có) đảm bảo cạnh tranh với thị trường.

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	Công ty con
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	Công ty con
Các công ty trong cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn



Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan sau đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	34.273.728.173.324	36.219.829.055.267
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	27.687.238.624.565	28.004.912.795.994
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	4.865.000.969.895	5.894.143.710.815
- Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí		
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	751.934.164.855	963.293.505.035
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	507.313.731.919	574.098.623.391
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	285.874.455.226	472.256.949.915
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	85.327.574.480	224.383.470.171
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	82.932.822.006	84.469.277.267
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	6.527.704.924	2.166.033.420
Công ty TNHH Lộc hóa dầu Nghi Sơn	1.517.040.000	-
Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và hóa chất	61.085.454	-
Dầu khí - CTCP - Nhà máy Đạm Phú Mỹ		
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	-	104.689.259
Giá trị hàng mua và dịch vụ cung cấp	64.216.505.500.727	74.932.550.268.598
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP (*)	45.657.222.212.665	53.860.714.663.311
Công ty TNHH Một thành viên Điều hành Thăm dò	5.164.767.728.332	7.019.547.517.160
Khai thác Dầu khí trong nước - Lô 05.1a		
PVOil Singapore Pte. Ltd.	3.901.928.168.198	7.767.728.298.055
Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Công ty	3.707.412.151.101	-
Điều hành Dầu khí Biển Đông (Lô 05-2 & Lô 05-3)		
Công ty TNHH NN MTV - Tổng Công ty Thăm dò	2.063.929.437.477	2.577.861.190.730
Khai thác Dầu khí (Lô 01 & 02 - Điều hành Dầu khí)		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	1.499.381.678.641	1.385.996.334.259
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	378.121.877.095	365.572.793.555
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	337.189.527.713	335.657.796.520
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	325.639.662.062	266.665.191.343
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	181.295.056.190	181.842.764.645
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò	181.177.105.291	-
Khai thác Dầu khí trong nước - Mỏ Sông Đốc		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	254.479.410.425	70.315.023.391
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình	130.459.144.517	127.973.217.086
Dầu khí		
Công ty TNHH NN MTV - Tổng Công ty	108.818.281.096	241.053.972.288
Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 01/97 & 02/97)		
Công ty TNHH Lộc hóa Dầu Nghi Sơn	102.231.458.287	438.593.204.280
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa	70.298.321.284	114.314.635.301
Công trình Dầu khí - CTCP		

M.C.



	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá trị hàng mua và dịch vụ cung cấp (Tiếp theo)		
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	57.907.695.845	62.709.495.330
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	16.057.898.519	4.308.708.714
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD	8.203.241.627	10.876.581.560
Viện Dầu khí Việt Nam	7.831.638.000	1.754.473.508
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	4.597.018.138	1.685.999.090
Công ty TNHH PVChem - Tech	3.946.869.656	6.325.771.621
Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	2.224.250.000	36.484.465.000
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	1.612.320.000	2.075.554.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	540.000.000	900.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí Trường Cao đẳng Dầu khí	492.000.000	492.000.000
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	208.181.818	-
Liên doanh Việt Nga - Vietsovetro	185.000.000	594.800.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	60.000.000	196.000.000
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	-	170.000.000
	-	134.307.889
	-	16.265.462
Nộp lợi nhuận		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	362.300.000.000	417.747.535.419
Chia cổ tức		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.999.466.172.900	856.914.074.100

(*) Mua hàng từ Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần bao gồm:

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Giá trị hàng hóa và dịch vụ	82.139.043.380	80.903.209.838
- Giá trị đầu thô mua ủy thác	45.563.003.240.558	53.749.912.493.842
- Các khoản ủy thác khác	12.079.928.727	29.898.959.631
	45.657.222.212.665	53.860.714.663.311

D
A
N



Thù lao, thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các cấp quản lý khác được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Hội đồng Quản trị		
Ông Nguyễn Văn Hội	2.134.511.000	2.065.765.000
Ông Bùi Ngọc Dương	2.106.341.000	2.053.725.000
Ông Khương Lê Thành	1.912.679.300	1.881.637.400
Ông Hà Đồng	1.882.501.000	1.824.977.000
Ông Hạng Anh Minh	1.351.111.000	-
Ông Nguyễn Bá Phước	609.990.000	1.831.207.000
Ông Nguyễn Hải Âu	602.590.000	1.826.577.000
Ban Tổng Giám đốc		
Ông Bùi Ngọc Dương	(*)	(*)
Ông Nguyễn Việt Thắng	1.838.146.000	1.789.046.000
Ông Nghiêm Đức Dương	1.834.951.000	1.781.695.000
Ông Mai Tuấn Đạt	1.852.794.000	920.882.000
Ông Phạm Minh Nghĩa	1.842.701.000	900.946.000
Ông Trần Đoàn Thịnh	1.118.742.400	1.789.772.200
Ông Nguyễn Ngọc Anh	1.064.400.000	1.781.656.000
Ông Trần Thái Bảo	854.912.200	-
(*) Trình bày tại phần thù lao, thu nhập của Hội đồng Quản trị bên trên do có sự kiêm nhiệm về chức vụ		
Ban Kiểm soát		
Ông Hoàng Đình Nhật	1.844.679.300	1.264.801.599
Ông Hoàng Ngọc Xuân	1.541.678.000	1.495.297.000
Bà Vũ Lan Phương	294.400.000	194.300.000
Ông Phạm Ngọc Quý	-	532.706.000
Ông Vũ Lê Huy	-	84.700.000
Kế toán trưởng		
Ông Bạch Đức Long	1.787.311.000	1.727.565.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4.762.454.734.037	5.346.993.847.199
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	3.821.535.268.385	4.428.096.708.696
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	685.723.358.711	645.017.043.429
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	115.773.578.056	111.855.181.545
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	82.781.275.311	65.018.108.775
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	42.714.438.129	60.072.966.993
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	12.221.218.245	8.654.934.540
Công ty TNHH Lộc hóa dầu Nghi Sơn	1.638.403.200	-
Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Nhà máy Đạm Phú Mỹ	67.194.000	-
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	-	113.064.400
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	-	27.109.380.121
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	-	1.056.458.700



	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Phải trả nhà cung cấp	7.604.686.259.255	4.236.605.389.188
PVOil Singapore Pte. Ltd.	4.285.348.533.695	-
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	2.371.459.701.101	3.098.903.526.258
Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông (Lô 05-2 & Lô 05-3)	407.833.843.448	459.274.781.589
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	244.896.330.944	250.857.407.807
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	94.247.445.425	58.010.883.384
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	48.526.862.481	68.110.419.047
Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu khí - CTCP	42.639.655.817	48.761.271.880
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	30.617.313.766	50.679.825.166
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	21.017.946.354	41.887.073.708
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	17.153.397.105	27.476.077.514
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	10.225.971.573	16.413.940.810
Công ty TNHH NN MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 01/97 & 02/97)	8.473.696.273	17.607.380.190
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD	6.440.677.610	422.616.720
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	4.317.050.520	4.352.530.950
Công ty TNHH NN MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 01 & 02)	3.164.419.108	6.583.950.200
Viện Dầu khí Việt Nam	1.938.686.994	647.302.909
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	1.810.462.354	662.801.126
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	1.585.478.840	1.971.221.970
Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	1.268.780.000	340.000.000
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	1.188.645.847	3.280.566.904
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	531.360.000	531.360.000
Công ty TNHH NN MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 05.1a)	-	75.070.109.256
Công ty TNHH PVChem - Tech	-	4.065.720.600
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam	-	200.000.000
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	-	196.000.000
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	-	150.000.000
Trường Cao đẳng Dầu khí	-	142.800.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	-	5.821.200

25
IG
IH
TC
II
N
1-1



	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Trả trước nhà cung cấp	226.357.625.988	69.212.355.731
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	125.773.911.903	23.709.788.582
Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu khí - CTCP	56.778.285.737	5.648.758.754
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	11.548.227.101	6.951.334.055
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	9.226.541.390	6.808.912.347
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	7.476.669.830	11.216.727.452
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	6.519.558.596	12.191.510.101
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD	3.934.474.170	-
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	3.627.981.106	378.885.045
Viện Dầu khí Việt Nam	1.303.140.993	694.999.833
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	89.100.000	89.100.000
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	79.735.162	79.735.162
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	-	754.000.000
Công ty Cổ phần Nhiên liệu sinh học Dầu khí Miền Trung	-	396.000.000
Công ty TNHH PVChem - Tech	-	292.604.400
Phải thu khác	24.708.467.028	2.434.065.134
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	21.698.429.270	1.118.996.642
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	2.182.191.759	1.315.068.492
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	827.845.999	-
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	739.637.565	-
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	739.637.565	-
Phải trả khác	2.605.396.642	2.549.496.642
Ban Quản lý Dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất	1.118.996.642	1.118.996.642
Chi nhánh Tổng công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	500.000.000	500.000.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	500.000.000	500.000.000
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	180.000.000	180.000.000
Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu khí - CTCP	160.000.000	85.000.000
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	88.000.000	30.000.000
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	46.000.000	15.500.000
Trường Cao đẳng dầu khí	9.000.000	-
Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	3.400.000	-
Công ty TNHH PVChem - Tech	-	120.000.000

2-C
 Y
 N
 CE
 M
 H
 A



34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 29.836.190.106 VND (năm 2022: 19.229.958.082 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.



Lê Thị Hồng Trâm
Người lập biểu



Bạch Đức Long
Kế toán trưởng



Bùi Ngọc Dương
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 3 năm 2024

